



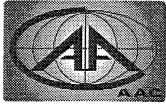
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/02/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 270.644.470.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024 của Công ty là 270.644.470.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
2.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
3.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	100%
4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakxhay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy (*)	Bản Pangangdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

(*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0016 do Sở Công thương tỉnh Salavan, Lào cấp ngày 08/02/2023. Đến thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2024
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024
Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2024
Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2024
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024
Ông Nguyễn Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
Ông Phạm Quốc Tài	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 988/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 26/08/2024 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 47, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

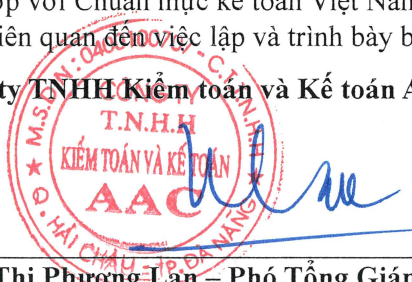
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.071.013.561.343	1.903.473.848.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.870.621.355	128.974.297.515
1. Tiền	111	5	26.860.621.355	128.964.297.515
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000	10.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		581.858.628.761	575.409.263.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	471.918.845.814	447.903.429.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	60.990.120.944	61.900.480.803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	5.460.300.000	14.755.650.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	55.345.985.503	62.696.326.164
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.856.623.501)	(11.846.623.501)
IV. Hàng tồn kho	140		1.360.856.377.007	1.013.690.526.550
1. Hàng tồn kho	141	11	1.360.856.377.007	1.013.690.526.550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.427.934.220	185.399.761.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	30.395.578.447	24.278.449.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.702.378.821	160.696.205.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	329.976.952	425.105.915
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.322.701.909.230	1.264.656.324.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.248.756.608	1.450.604.205
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	2.248.756.608	1.450.604.205
II. Tài sản cố định	220		1.128.446.800.775	1.109.232.511.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.105.121.616.459	1.084.507.314.878
- Nguyên giá	222		2.539.802.569.774	2.431.742.793.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.434.680.953.315)	(1.347.235.478.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	5.632.146.941	6.456.353.876
- Nguyên giá	225		13.187.310.945	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.555.164.004)	(6.730.957.069)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	17.693.037.375	18.268.842.664
- Nguyên giá	228		29.766.373.994	29.766.373.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.073.336.619)	(11.497.531.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.244.140.040	108.798.583.055
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	151.244.140.040	108.798.583.055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	15.988.063.211	17.251.235.713
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.481.473.211	16.744.645.713
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.774.148.596	27.923.390.069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	23.703.148.596	24.710.390.069
2. Lợi thế thương mại	269	18	1.071.000.000	3.213.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.393.715.470.573	3.168.130.173.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.199.338.293.323	2.059.936.157.508
I. Nợ ngắn hạn	310		2.066.973.396.939	1.936.077.381.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	102.414.176.761	180.859.375.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	26.711.908.049	27.083.602.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	39.510.645.932	76.847.093.299
4. Phải trả người lao động	314		30.276.684.788	36.103.435.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	19.306.964.323	23.738.908.452
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	2.489.061.111	6.999.566.171
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.826.862.229.527	1.565.888.105.471
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.401.726.447	18.557.294.691
II. Nợ dài hạn	330		132.364.896.384	123.858.775.612
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	2.571.239.521	2.571.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	129.793.656.863	121.287.536.091
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.194.377.177.250	1.108.194.015.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.194.377.177.250	1.108.194.015.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	270.644.470.000	259.367.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.644.470.000	259.367.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	137.974.546.380	107.609.873.380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	(85.503.484.862)	(73.786.912.240)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	299.695.042.065	280.830.895.361
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420	25	5.250.981.990	5.250.981.990
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	493.152.000.798	444.036.348.655
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		363.086.411.791	273.348.454.186
- LNST chưa phối kỳ này	421b		130.065.589.007	170.687.894.469
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72.763.620.879	84.485.348.438
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.393.715.470.573	3.168.130.173.092

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tài

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	3.968.895.043.008	3.355.414.720.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	2.550.603.801
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		3.968.895.043.008	3.352.864.116.900
4. Giá vốn hàng bán	11	29	3.613.624.059.219	3.018.107.062.617
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		355.270.983.789	334.757.054.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	110.523.782.610	23.291.837.121
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	31	75.305.049.799	56.935.326.727
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		67.647.585.739	50.397.229.838
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		(1.263.172.502)	(3.874.264.296)
9. Chi phí bán hàng	25	32.a	236.619.609.819	176.592.281.274
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	21.274.428.833	16.586.430.329
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		131.332.505.446	104.060.588.778
12. Thu nhập khác	31	33	778.915.652	268.131.750
13. Chi phí khác	32	34	548.537.665	914.880.643
14. Lợi nhuận khác	40		230.377.987	(646.748.893)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		131.562.883.433	103.413.839.885
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		131.562.883.433	103.413.839.885
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		130.065.589.007	94.387.604.428
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.497.294.426	9.026.235.457
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	4.817	3.639
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	4.817	3.639

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		131.562.883.433	103.413.839.885
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định, BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	13,14,15,18	95.076.956.680	78.424.004.770
- Các khoản dự phòng	03		10.000.000	450.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(613.249.212)	(242.588.364)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(897.407.589)	(1.228.998.754)
- Chi phí lãi vay	06	31	67.647.585.739	50.397.229.838
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		292.786.769.051	231.213.487.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.204.118.119	455.281.271.540
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(350.832.096.206)	490.706.839.248
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(128.469.360.956)	(71.391.357.263)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.484.958.416)	(13.595.337.230)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(67.399.940.083)	(51.493.893.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(1.743.656.696)	(966.414.730)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		425.144.000	820.651.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.232.699.921)	(9.651.581.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(232.746.681.108)	1.030.923.665.738
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(125.979.064.495)	(156.003.272.044)
2. Tiền thu từ TLY, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		73.818.518	748.440.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(708.720.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		9.984.360.000	6.350.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,30	2.218.951.474	5.129.884.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.410.654.503)	(147.774.947.250)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		36.513.663.151	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24	3.607.391.090.599	2.139.264.366.988
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(3.333.214.522.330)	(2.951.069.309.536)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	24	(913.880.652)	(990.041.450)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.549.644.684)	(127.132.758.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		245.226.706.084	(939.927.742.841)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		(101.930.629.526)	(56.779.024.353)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60		128.974.297.515	106.209.674.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		43.995.115	(27.469.357)
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		(217.041.748)	(393.074.654)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		26.870.621.355	49.010.106.248

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/02/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 30/06/2024, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
2.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
3.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	100%
4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakxixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy (*)	Bản Pangangdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

(*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0016 do Sở Công thương tỉnh Salavan, Lào cấp ngày 08/02/2023. Đến thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu; các sản phẩm bán trong nước như tinh bột sắn, cồn công nghiệp, khí CO₂ hóa lỏng áp dụng thuế suất 10%. Bả sắn thu hồi trong quá trình sản xuất tinh bột là mặt hàng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP của Chính phủ

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Sê Pôn và Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Attapeu được miễn thuế theo chính sách thuế TNDN của Lào.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		30/06/2024		01/01/2024
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		3.975.297.863		15.352.011.097
+ VND		3.147.366.999		7.269.503.269
+ LAK (Kip Lào)	719.627.000 #	827.930.864	6.817.805.000 #	8.082.507.828
- Tiền gửi ngân hàng		22.885.323.493		113.612.286.418
+ VND		12.385.261.636		52.636.173.417
+ USD	331.696,63 #	8.391.021.992	2.152.330,26 #	51.907.609.981
+ LAK (Kip Lào)	1.833.150.687 #	2.109.039.865	7.649.517.520 #	9.068.503.020
Cộng		26.860.621.355		128.964.297.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	18.483.925.205	19.434.288.545
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	27.319.480.000	27.319.480.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thương mại Dịch vụ Hoa và Tiến	74.502.358.735	24.552.214.853
Công ty TNHH An Tuấn	34.318.216.860	30.858.729.420
China Sdic International Trade Co., Ltd	33.082.520.930	51.602.054.196
Chungman Trading Co., Ltd	27.181.698.885	58.522.186.750
Các đối tượng khác	229.500.816.199	208.084.646.842
Cộng	471.918.845.814	447.903.429.606

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Vĩnh Phú	15.414.891.022	10.073.331.141
Stamex International Limited	-	14.551.985.234
Salavanh Electrical Xaysana Sole	11.978.230.783	8.001.385.421
Các đối tượng khác	33.596.999.140	29.273.779.007
Cộng	60.990.120.944	61.900.480.803

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Nguyễn Thị Nga	900.000.000	900.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	1.500.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	3.060.300.000	10.855.650.000
Cộng	5.460.300.000	14.755.650.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	7.527.406.572	35.650.106	13.291.965.804	35.650.106
Bảo hiểm xã hội	47.307.072	-	27.462.546	-
Thuế TNCN phải thu	743.999.190	-	898.797.293	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000
Bà Trịnh Thị Mỹ Ty	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500
Ký cược, ký quỹ	328.305.065	-	280.180.815	-
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	3.747.631.500	-	3.747.631.500	-
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural	5.535.024.778	-	5.535.024.778	-
Lãi chậm trả, lãi cho vay	208.406.387	-	340.596.288	-
Các đối tượng khác	28.114.627.439	31.671.038	29.481.389.639	31.671.038
Cộng	55.345.985.503	6.160.598.644	62.696.326.163	6.160.598.644

b. Dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.248.756.608	-	1.450.604.205	-
Cộng	2.248.756.608	-	1.450.604.205	-

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	11.846.623.501	11.835.888.381
Dự phòng trích lập trong kỳ	10.000.000	450.000.000
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	11.856.623.501	12.285.888.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

	30/06/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Juxiang (XiaMen) STARCHCO.LTD (TQ)	3.584.521.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP-Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Bà Nguyễn Thị Nga	900.000.000	270.000.000	2-3 năm	Tồn đọng
Hợp tác xã nông nghiệp IAMO	700.000.000	350.000.000	1-2 năm	Tồn đọng
Hợp tác xã nông nghiệp IAMO	800.000.000	560.000.000	6 tháng - 1 năm	Tồn đọng
Các đối tượng khác	267.321.144	-		
Cộng	13.036.623.501	1.180.000.000		

11. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	129.839.911.487	-	136.702.924.608	-
Công cụ, dụng cụ	5.160.192.483	-	6.931.290.989	-
Chi phí SX, KD dở dang	42.799.963.428	-	41.397.102.485	-
Thành phẩm	1.182.429.470.516	-	825.257.691.058	-
Hàng hóa	626.839.092	-	3.401.517.410	-
Cộng	1.360.856.377.007	-	1.013.690.526.551	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2024.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	22.642.831.348	20.388.449.418
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	2.063.445.432	1.625.641.870
Chi phí trả trước khác	5.689.301.667	2.264.358.630
Cộng	30.395.578.447	24.278.449.918

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.198.556.365	4.152.843.442
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.083.629.833	4.132.156.051
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Attapeu (**)	5.525.024.269	5.750.610.205
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	3.035.178.749	3.065.775.309
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	231.659.304	287.974.214
Chi phí khác	6.629.100.076	7.321.030.848
Cộng	23.703.148.596	24.710.390.069

(*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đắk Lắk. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTĐ ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

(**) Chi phí đền bù của dự án Nhà máy Tinh bột sắn Attapeu và được phân bổ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất (từ tháng 1/2024 đến tháng 9/2073).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	659.501.397.787	1.632.040.607.144	112.950.762.007	25.972.254.340	1.277.771.915	2.431.742.793.193
Tăng trong kỳ	33.644.150.793	81.370.584.326	10.920.043.378	466.607.127	-	126.401.385.623
Mua sắm trong kỳ	-	5.596.425.422	1.831.454.145	463.751.272	-	7.891.630.839
XDCB hoàn thành	33.644.150.793	75.774.158.904	9.088.589.233	2.855.855	-	118.509.754.784
Giảm trong kỳ	1.239.595.236	3.570.815.833	1.115.158.144	31.136.362	-	5.956.705.575
T/lý, nhượng bán	504.348.097	861.797.783	1.115.158.144	31.136.362	-	2.512.440.386
Giảm khác	735.247.139	2.709.018.050	-	-	-	3.444.265.189
A/h do c/đổi BCTC	(3.515.934.649)	(8.069.967.571)	(752.237.395)	(46.763.851)	-	(12.384.903.467)
Số cuối kỳ	688.390.018.695	1.701.770.408.065	122.003.409.846	26.360.961.254	1.277.771.915	2.539.802.569.774
Khấu hao						
Số đầu kỳ	362.498.508.685	898.620.319.496	71.941.556.275	13.226.828.693	948.265.167	1.347.235.478.315
Khấu hao trong kỳ	23.418.049.251	61.458.924.001	4.406.721.604	2.187.503.390	63.746.211	91.534.944.456
T/lý, nhượng bán	504.348.097	861.797.783	1.115.158.144	31.136.362	-	2.512.440.386
A/h do c/đổi BCTC	(451.539.190)	(964.475.900)	(155.003.451)	(6.010.530)	-	(1.577.029.071)
Số cuối kỳ	384.960.670.648	958.252.969.814	75.078.116.284	15.377.185.191	1.012.011.378	1.434.680.953.315
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	297.002.889.103	733.420.287.648	41.009.205.733	12.745.425.647	329.506.748	1.084.507.314.878
Số cuối kỳ	303.429.348.047	743.517.438.251	46.925.293.562	10.983.776.062	265.760.537	1.105.121.616.459

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.053.331.725.796 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 477.923.964.868 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	13.187.310.945	13.187.310.945
Khấu hao		
Số đầu kỳ	6.730.957.069	6.730.957.069
Khấu hao trong kỳ	824.206.935	824.206.935
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	7.555.164.004	7.555.164.004
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	6.456.353.876	6.456.353.876
Số cuối kỳ	5.632.146.941	5.632.146.941

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	20.967.929.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.766.373.994
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20.967.929.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.766.373.994
Khấu hao				
Số đầu kỳ	7.765.982.942	1.731.548.388	2.000.000.000	11.497.531.330
Khấu hao trong kỳ	294.311.045	281.494.244	-	575.805.289
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.060.293.987	2.013.042.632	2.000.000.000	12.073.336.619
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	13.201.946.271	5.066.896.393	-	18.268.842.664
Số cuối kỳ	12.907.635.226	4.785.402.149	-	17.693.037.375

(*) Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m².
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến ngày 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.575.251.176 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Công trình nâng cấp kho biến tính NM Đăk Song	6.718.610.224	6.523.020.475
Xây dựng nhà máy Bột sắn Taoy	128.695.455.776	6.166.555.853
Công trình nâng cấp Nhà máy thêm 200 tấn SP/ngày	-	83.703.842.588
Đầu tư kho thành phẩm tinh bột NM Đăk Tô	5.310.811.546	161.245.978
Các công trình và dự án khác	10.519.262.494	12.243.918.161
Cộng	151.244.140.040	108.798.583.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

Tình hình hoạt động	30/06/2024		01/01/2024		
	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Đang hoạt động	20%	15.481.473.211	20%	16.744.645.713
Cộng			15.481.473.211		16.744.645.713

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phần	30/06/2024		01/01/2024			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Đang hoạt động	50.129	501.290.000	-	501.290.000	-	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động	14.330	5.300.000	938.615.000	5.300.000	-	968.708.000
Cộng			506.590.000	938.615.000	506.590.000		968.708.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số đầu kỳ	3.213.000.000	7.497.000.000
Đã phân bổ trong kỳ	2.142.000.000	2.142.000.000
Số dư cuối kỳ	1.071.000.000	5.355.000.000

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	13.050.041.544	27.724.181.688
Công ty TNHH Vi Toàn	15.951.346.843	10.426.510.436
Công ty TNHH Vĩnh Phú	7.412.279.488	11.410.467.785
Các đối tượng khác	66.000.508.886	131.298.216.070
Cộng	102.414.176.761	180.859.375.979

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	21.659.605.400	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vĩnh Thuận	-	16.549.022.000
Nissei Kyoeki Co., Ltd	2.165.155.020	2.078.051.100
Các đối tượng khác	2.887.147.629	8.456.528.996
Cộng	26.711.908.049	27.083.602.096

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	74.780.465.469	174.796.329.801	210.510.018.755	-	39.066.776.515
Thuế TNDN	23.265.837	1.743.656.696	-	1.743.656.696	23.265.837	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	213.085.138	6.911.272.257	7.203.879.937	294.523.004	215.000.462
Thuế tài nguyên	-	109.885.996	408.108.750	509.678.987	-	8.315.759
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	401.840.078	-	1.471.963.032	861.757.869	12.188.111	220.553.196
Phí và lệ phí	-	-	194.102.500	194.102.500	-	-
Các loại thuế khác	-	-	22.600.856	22.600.856	-	-
Cộng	425.105.915	76.847.093.299	183.804.377.196	221.045.695.600	329.976.952	39.510.645.932

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	2.226.626.383	1.985.170.864
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	675.512.676	12.056.518.784
Trích trước chi phí vận chuyển bột	13.094.912.719	7.528.680.387
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	2.041.527.969	145.555.261
Chi phí khác	1.268.384.576	2.022.983.156
Cộng	19.306.964.323	23.738.908.452

23. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	301.731.888	228.780.217
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	203.160.911	199.916.543
Quỹ Công đoàn	436.955.713	547.336.159
Nhận ký quỹ, ký cược	500.000.000	500.000.000
Tiền thu phát hành cổ phiếu ESOP	-	5.127.999.849
Cổ tức phải trả	114.248.233	80.928.883
Phải trả khác	932.964.366	314.604.520
Cộng	2.489.061.111	6.999.566.171

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
Cộng	2.571.239.521	2.571.239.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.534.313.430.305	3.580.699.893.266	3.314.017.898.690	(2.443.610.000)	1.798.551.814.881
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	264.031.136.116	1.147.636.695.785	889.878.864.311	-	521.788.967.590
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	565.592.628.594	1.749.902.272.121	1.591.228.133.289	-	724.266.767.426
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	596.809.165.595	517.762.925.360	639.504.661.090	-	475.067.429.865
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	59.275.000.000	59.090.000.000	86.271.400.000	(1.030.100.000)	31.063.500.000
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	48.605.500.000	106.308.000.000	107.134.840.000	(1.413.510.000)	46.365.150.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.574.675.166	17.203.820.467	20.110.504.293	(357.576.694)	28.310.414.646
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.981.000.000	650.000.000	3.045.500.000	-	3.585.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	13.675.000.000	3.337.500.000	10.337.500.000	-	6.675.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.800.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	-	4.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.599.327.872	-	913.880.652	-	685.447.220
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	3.968.268.606	7.635.103.842	3.131.958.349	(236.422.724)	8.234.991.375
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	1.551.078.688	3.181.216.625	281.665.291	(121.153.970)	4.329.476.051
Cộng	1.565.888.105.471	3.597.903.713.733	3.334.128.402.983	(2.801.186.694)	1.826.862.229.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	Cuối kỳ
Vay dài hạn	151.262.883.385	27.530.663.111	18.914.958.349	(2.459.963.858)	157.418.624.289
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	23.687.500.000	-	10.337.500.000	-	13.350.000.000
Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	11.134.000.000	-	3.045.500.000	-	8.088.500.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	24.000.000.000	-	2.400.000.000	-	21.600.000.000
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	15.036.229.975	15.645.905.597	3.131.958.349	(775.352.929)	26.774.824.294
Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	37.305.153.410	11.884.757.514	-	(1.684.610.929)	47.505.299.995
Vay cá nhân	40.100.000.000	-	-	-	40.100.000.000
+ Ông Lê Tự Kiện	20.100.000.000	-	-	-	20.100.000.000
+ Ông Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	1.599.327.872	-	913.880.652	-	685.447.220
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.599.327.872	-	913.880.652	-	685.447.220
Cộng	152.862.211.257	27.530.663.111	19.828.839.001	(2.459.963.858)	158.104.071.509
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	29.975.347.294				27.624.967.426
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.599.327.872				685.447.220
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	121.287.536.091				129.793.656.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 30/06/2024 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 02/21/NTNT.QLN	13.350.000.000	6.675.000.000	Đầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đăk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đăk Song,...
Cộng	13.350.000.000	6.675.000.000				
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	21.600.000.000	4.800.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đăk Tô	84 tháng	8.9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	21.600.000.000	4.800.000.000				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ViettinBank) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 806004864810/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	2.285.500.000	2.285.500.000	Đầu tư nâng công suất nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - cơ sở 2 lên ổn định 200 tấn/ngày	36 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	5.803.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	8.088.500.000	3.585.500.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2	304.480.040	304.480.040		60 tháng	9,20%	
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2	380.967.180	380.967.180		60 tháng	9,20%	
Cộng	685.447.220	685.447.220				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01-2023/PLHĐ-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thể chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2023/PLHĐ-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thể chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Việt Lào Savanakhet						
Hợp đồng tín dụng số 649.50 ngày 18/09/2023	47.505.299.995	4.329.476.051	Đầu tư xây dựng nhà máy công suất 300 tấn sản phẩm/ngày	84 tháng	10,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	47.505.299.995	4.329.476.051				

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào						
Hợp đồng số 29/2023-HĐCVHM/CPS ngày 19/09/2023	26.774.824.294	8.234.991.375	Thanh toán các khoản công nợ đã được Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi chi hộ khi đầu tư Dự án nâng công suất nhà máy lên 300 tấn sản phẩm/ngày	48 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Cộng	26.774.824.294	8.234.991.375				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	225.539.970.000	107.609.873.380	400.000.000	(65.399.247.699)	242.309.134.812	-	475.107.635.901
Tăng trong năm	33.827.510.000	-	-	-	38.521.760.549	5.250.981.990	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(1.179.298)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	170.687.894.469
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	201.758.002.417
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(8.387.664.541)	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	259.367.480.000	107.609.873.380	400.000.000	(73.786.912.240)	280.830.895.361	5.250.981.990	444.036.348.655
Số dư tại 01/01/2024	259.367.480.000	107.609.873.380	400.000.000	(73.786.912.240)	280.830.895.361	5.250.981.990	444.036.348.655
Tăng trong kỳ	11.276.990.000	30.364.673.000	-	-	18.864.146.704	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	130.065.589.007
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	80.949.936.864
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(11.716.572.622)	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	270.644.470.000	137.974.546.380	400.000.000	(85.503.484.862)	299.695.042.065	5.250.981.990	493.152.000.798

(*) Việc tăng “Vốn đầu tư chủ sở hữu” và “Thặng dư vốn cổ phần” trong kỳ đến từ việc phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động. Sau phát hành, vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng là 11.276.990.000 đồng, thặng dư vốn cổ phần tăng là 30.364.673.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.064.447	25.936.748
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.064.447	25.936.748
- Cổ phiếu phổ thông	27.064.447	25.936.748
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.064.447	25.936.748
- Cổ phiếu phổ thông	27.064.447	25.936.748
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	444.036.348.655	475.107.635.901
Điều chỉnh do hợp nhất	-	(1.179.298)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	130.065.589.007	170.687.894.469
Phân phối lợi nhuận	80.949.936.864	201.758.002.417
Phân phối lợi nhuận năm trước	80.949.936.864	201.758.002.417
- Chia cổ tức bằng tiền	51.873.496.000	101.492.986.500
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	10.212.294.160	22.664.763.378
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	18.864.146.704	38.521.760.549
- Trích Quỹ dự phòng bất buộc (Lào)	-	5.250.981.990
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	33.827.510.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	493.152.000.798	444.036.348.655

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2024 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 45%/ vốn điều lệ (tương ứng 4.500 đồng/cổ phiếu);
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức đợt 1 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ tương ứng 51.873.496.000 đồng vào ngày 25/01/2024, chi trả từ ngày 23/02/2024.

Đợt trả cổ tức lần 2 tương ứng 25% vốn điều lệ và trả cổ tức trả bằng cổ phiếu đã được chốt danh sách cổ đông và thực hiện vào tháng 7 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
+ USD	331.696,63	2.152.330,26
+ LAK (Kip Lào)	2.552.777.687	14.467.322.520
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	21.096.066.724	21.096.066.724

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	3.739.006.010.245	3.141.736.806.965
Doanh thu bán hàng hóa	229.889.032.763	213.677.913.736
Cộng	3.968.895.043.008	3.355.414.720.701

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Hàng bán bị trả lại	-	2.550.603.801
Cộng	-	2.550.603.801

29. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.388.556.818.139	2.824.754.119.215
Giá vốn hàng hóa đã bán	225.067.241.080	193.352.943.402
Cộng	3.613.624.059.219	3.018.107.062.617

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	266.723.174	283.224.780
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.820.038.399	4.820.038.270
Lãi chênh lệch tỷ giá	108.437.021.037	18.188.574.071
Cộng	110.523.782.610	23.291.837.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	67.647.585.739	50.397.229.838
Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.877.142.468	6.538.096.889
Chi phí tài chính khác	780.321.593	-
Cộng	75.305.049.799	56.935.326.727

32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	4.049.068.726	3.134.060.971
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	216.283.207.701	164.358.133.047
Các khoản chi phí bán hàng khác	16.287.333.392	9.100.087.256
Cộng	236.619.609.819	176.592.281.274

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	7.928.355.720	6.502.389.434
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	10.000.000	450.000.000
Các khoản chi phí QLDN khác	11.194.073.113	7.492.040.895
Lợi thế thương mại	2.142.000.000	2.142.000.000
Cộng	21.274.428.833	16.586.430.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	73.818.518	-
Hỗ trợ bán hàng	65.111.745	86.857.046
Tiền cho thuê bàn cân	389.994.000	176.592.000
Các khoản khác	249.991.389	4.682.704
Cộng	778.915.652	268.131.750

34. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	107.117.611	556.275.080
Chi phí khác	441.420.054	358.605.563
Cộng	548.537.665	914.880.643

35. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	130.065.589.007	94.387.604.428
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	130.065.589.007	94.387.604.428
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.002.486	25.936.748
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	4.817	3.639

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.381.950.879.212	2.040.889.081.806
Chi phí nhân công	122.084.971.786	74.825.489.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.934.956.680	76.282.004.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.352.290.068	297.190.299.461
Chi phí khác bằng tiền	30.413.556.626	31.545.810.132
Cộng	4.046.736.654.373	2.520.732.685.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Báo cáo bộ phận

Tên đơn vị	6 tháng đầu năm 2024		30/06/2024			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	156.858.930.955	147.257.339.040	108.424.900.402	83.602.537.492	8.156.014.800	10.482.191.438
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô	495.838.458.446	450.626.952.416	646.338.059.855	451.985.187.028	9.502.987.268	20.026.212.025
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	624.437.015.272	586.765.420.982	423.135.939.440	271.006.799.593	12.687.353.730	23.893.411.433
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	295.440.539.877	283.346.570.005	209.844.515.703	151.266.333.007	15.308.826.496	9.487.380.882
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	86.361.072.168	84.199.431.518	1.697.203.105	1.678.740.409	12.738.953.658	9.930.730.416
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	258.193.403.391	244.172.986.782	130.951.498.590	89.180.612.618	1.651.038.629	8.418.705.920
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	150.244.835.237	141.106.920.029	98.240.642.764	46.291.542.258	7.793.474.810	5.666.465.782
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	114.509.252.053	106.966.825.744	90.435.422.152	42.440.330.641	23.387.273.581	8.336.571.234
Xưởng Cơ khí	31.746.785.532	30.800.584.089	9.276.508.979	6.128.496.050	51.100.391.149	10.293.526.949
Văn phòng công ty	1.563.964.705.693	1.507.995.864.781	26.215.351.212	12.214.572.596	602.777.407.436	1.568.198.169.523
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	595.110.485.452	526.175.612.052	223.040.177.234	39.904.437.314	61.864.688.627	160.735.710.717
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	178.013.628.750	166.655.869.886	220.184.284.267	146.864.193.348	6.295.231.785	108.697.198.411
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	138.436.889.500	131.399.531.816	47.825.323.304	31.928.934.222	1.118.038.284	28.132.506.540
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	142.322.694.800	133.130.624.275	100.849.990.263	42.127.036.585	867.500.000	89.310.191.435
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	139.131.026.775	128.447.670.904	50.469.131.988	22.666.992.268	2.119.460.788	93.491.559.717
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	510.133.868.127	456.402.206.920	195.827.305.455	15.022.708.509	105.823.541.549	231.941.774.144
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	-	-	-	-	51.918.963.679	181.840.419.558
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.511.848.549.020)	(1.511.826.352.020)	-	-	(391.003.760.900)	(369.544.432.801)
Cộng	3.968.895.043.008	3.613.624.059.219	2.582.756.254.713	1.454.309.453.938	584.107.385.369	2.199.338.293.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên đơn vị	6 tháng đầu năm 2023		01/01/2024			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	101.612.944.863	104.963.361.289	109.149.248.499	82.280.689.603	996.907.881	7.294.120.700
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô	629.161.126.057	545.676.716.933	646.075.319.371	430.440.991.203	14.350.597.134	30.841.340.304
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	730.370.009.749	670.873.459.037	419.136.168.018	260.310.325.455	18.789.042.512	70.304.235.979
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	242.257.152.833	229.985.304.038	208.485.024.521	147.388.225.556	18.376.600.009	16.552.795.382
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	46.605.018.855	45.572.708.420	1.697.203.105	1.660.277.712	10.627.338.896	14.849.719.943
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	266.905.101.744	247.694.668.641	131.952.040.879	87.440.404.148	8.109.477.000	6.905.797.256
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	122.649.863.647	114.542.082.164	98.079.073.764	42.420.390.670	5.892.437.209	6.872.446.268
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	89.568.676.540	86.221.074.021	88.502.445.040	38.950.635.238	23.082.802.749	4.135.344.257
Xưởng Cơ khí	10.782.386.640	10.303.400.000	9.093.173.979	5.699.444.202	21.163.181.385	2.489.539.324
Văn phòng công ty	1.063.645.377.546	1.026.724.809.380	26.118.151.212	11.615.953.141	650.058.572.410	1.477.814.746.077
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	226.409.344.409	170.980.068.233	120.087.153.899	26.390.803.607	91.675.438.955	268.623.269.038
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	302.440.407.300	273.588.938.555	219.834.284.267	143.265.313.348	90.648.089.913	134.112.447.908
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	103.849.399.100	98.018.371.977	47.745.323.304	29.849.984.222	1.446.930.478	42.684.793.887
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	147.908.560.850	136.676.165.865	100.849.990.263	37.805.282.257	17.046.005.980	70.276.145.851
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	171.297.530.032	158.842.739.829	50.297.507.988	17.692.032.268	41.837.370.147	68.975.958.412
Cty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	-	-	197.594.370.023	2.253.214.084	39.211.432.910	289.289.245.907
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	-	-	-	-	36.021.790.063	42.587.785.084
Loại trừ giao dịch nội bộ	(902.598.783.265)	(902.556.805.765)	-	-	(512.474.148.354)	(494.673.574.069)
Cộng	3.352.864.116.900	3.018.107.062.617	2.474.696.478.132	1.365.463.966.714	576.859.867.277	2.059.936.157.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm, hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.826.862.229.527	129.793.656.863	1.956.655.886.390
Phải trả người bán	102.414.176.761	-	102.414.176.761
Chi phí phải trả	19.306.964.323	-	19.306.964.323
Phải trả khác	1.547.212.599	2.571.239.521	4.118.452.120
Cộng	1.950.130.583.211	132.364.896.384	2.082.495.479.595

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.565.888.105.471	121.287.536.091	1.687.175.641.562
Phải trả người bán	180.859.375.979	-	180.859.375.979
Chi phí phải trả	23.738.908.452	-	23.738.908.452
Phải trả khác	895.533.403	2.571.239.521	3.466.772.924
Cộng	1.771.381.923.305	123.858.775.612	1.895.240.698.917

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	26.870.621.355	-	26.870.621.355
Phải thu khách hàng	468.134.324.814	-	468.134.324.814
Phải thu về cho vay	4.240.300.000	-	4.240.300.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	22.178.380.554	2.248.756.608	24.427.137.162
Cộng	521.423.626.723	2.755.346.608	524.178.973.331

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	128.974.297.515	-	128.974.297.515
Phải thu khách hàng	444.118.908.606	-	444.118.908.606
Phải thu về cho vay	13.545.650.000	-	13.545.650.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	23.629.208.405	1.450.604.205	25.079.812.610
Cộng	610.268.064.526	1.957.194.205	612.225.258.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Môi quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	189.999.609.850	157.682.763.400
	Mua vật tư	44.460.000	213.120.000
	Bán hàng	-	80.766.000
	Cổ tức được chia	1.800.000.000	4.800.000.000

c. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		967.841.524	1.854.920.487
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	685.841.524	916.820.487
+ Lương chuyên trách		571.841.524	588.210.487
+ Thù lao và thưởng		114.000.000	328.610.000
- Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 27/04/2024)	68.000.000	255.300.000
- Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 27/04/2024)	68.000.000	243.960.000
- Ông Đông Văn Lập	Thành viên	62.000.000	219.420.000
- Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	62.000.000	219.420.000
- Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên (từ ngày 27/04/2024)	22.000.000	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát		186.000.000	522.860.000
- Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban (đến ngày 27/04/2024)	80.000.000	273.300.000
- Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng ban (từ ngày 29/04/2024)	54.000.000	139.980.000
- Ông Lâm Đức Chính	Thành viên (đến ngày 27/04/2024)	24.000.000	109.580.000
- Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên (từ ngày 29/04/2024)	14.000.000	-
- Ông Nguyễn Thạnh	Thành viên (từ ngày 29/04/2024)	14.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		1.829.616.625	1.997.475.014
- Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	547.625.318	565.728.353
- Ông Đông Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	439.512.159	482.463.128
- Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	427.294.089	404.136.028
- Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	415.185.059	545.147.505
Thu nhập của Kế toán trưởng		375.774.647	442.689.980
- Ông Phạm Quốc Tài		375.774.647	442.689.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty phát sinh các sự kiện sau:

- Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2023 (tỷ lệ 25%) vào ngày 05/07/2024. Đã thực hiện chi trả từ ngày 19/07/2024.
- Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10:1) vào ngày 10/07/2024. Ngày 15/07/2024, Công ty công bố Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 theo Báo cáo số 317/BC-NSTP. Theo đó, số lượng cổ phiếu được phân phối là 2.706.131 cổ phiếu.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2024